

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Tên viết tắt: TTC

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Fax: 0276.3828645

Website: <http://tanitour.com.vn>

Người được ủy quyền CBTT: Bà Lý Thị Thu Hồng

Chức danh: Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1) Báo cáo tài chính Quý 2/2017 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/7/2017 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/07/2017

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Lý Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 - 2017

Tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76,859,631,523	56,828,554,921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,195,542,407	6,545,956,076
1. Tiền	111	VI.1a	3,686,167,407	3,045,956,076
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	25,509,375,000	3,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36,586,768,043	33,056,672,084
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	36,586,768,043	33,056,672,084
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,041,569,571	5,771,752,629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,355,429,116	593,231,192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.12	153,821,429	2,008,046,858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3,487,249,194	4,067,504,347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(1,145,959,535)	(1,088,059,135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	191,029,367	191,029,367
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	6,339,307,032	10,528,502,740
1. Hàng tồn kho	141		6,339,307,032	10,528,502,740
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		696,444,470	925,671,392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	4,911,509	18,429,384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	382,794,056	656,091,559
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16	308,738,905	251,150,449
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51,985,088,424	57,988,916,385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19,843,587,351	17,185,082,071

Đơn vị tính: VND

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	19,673,604,963	17,015,099,683
- Nguyên giá	222		25,013,456,924	21,281,214,378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,339,851,961)	(4,266,114,695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,804,445,090	1,492,213,726
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,804,445,090	1,492,213,726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	27,459,910,430	34,736,739,344
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,459,910,430	27,459,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			12,419,797,860
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(5,142,968,946)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,877,145,553	4,574,881,244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	2,877,145,553	4,574,881,244
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		128,844,719,947	114,817,471,306
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10,394,614,803	15,454,209,825
I. Nợ ngắn hạn	310		9,828,562,303	14,918,737,325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	1,453,120,694	1,624,099,953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	861,139,477	968,860,119
4. Phải trả người lao động	314	VI.14	2,493,493,259	3,222,779,456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	630,629,687	783,566,558
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.21	1,129,008,685	4,100,981,812
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	2,860,075,395	4,151,300,957
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	401,095,106	67,148,470
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		566,052,500	535,472,500

Đơn vị tính: VND

1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	566,052,500	535,472,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118,450,105,144	99,363,261,481
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	112,334,955,438	94,604,308,887
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,431,078,251	36,324,316,407
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,201,777,187	12,577,892,480
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,201,777,187	12,577,892,480
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,115,149,706	4,758,952,594
1. Nguồn kinh phí	431	VI.25	1,390,871,410	34,674,298
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.26	4,724,278,296	4,724,278,296
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		128,844,719,947	114,817,471,306

Tây ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Phượng



Trần Thị Hiền




Trần Anh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		22,856,389,187	11,211,788,466
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,201,024,052	449,122,301
Các khoản dự phòng	03		(5,085,068,546)	145,325,275
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,862,193,395)	(7,714,567,905)
Chi phí lãi vay	06		7,777,778	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,117,929,076	4,091,668,137
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,586,673,158	2,301,645,139
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		4,189,195,708	1,416,623,906
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,085,513,986)	3,140,158,847
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,711,253,566	(3,759,344,377)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(7,777,778)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		196,741,000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,699,274,726)	(173,015,071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,009,226,018	7,017,736,581
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,411,787,637)	(4,498,174,271)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35,030,095,959)	(26,026,255,417)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,500,000,000	2,000,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,249,174,160	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,413,840,749	7,790,674,994
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>19,721,131,313</i>	<i>(20,733,754,694)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,000,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,080,771,000)	(6,231,695,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(3,080,771,000)</i>	<i>(6,231,695,000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		22,649,586,331	(19,947,713,113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		6,545,956,076	40,071,069,292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		29,195,542,407	20,123,356,179

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Tây ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2017

Trần Anh Minh




Trần Anh Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	45,151,344,056	37,088,933,705	101,772,067,607	81,339,545,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		45,151,344,056	37,088,933,705	101,772,067,607	81,339,545,648
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	42,895,864,337	34,844,577,903	88,047,815,383	72,769,893,332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,255,479,719	2,244,355,802	13,724,252,224	8,569,652,316
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	19,251,504,264	7,388,384,038	19,444,627,309	7,741,364,419
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-972,345,246		-964,567,468	145,325,275
Trong đó: Chi phí lãi vay	23				7,777,778	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	3,583,598,905	1,678,271,513	5,882,628,366	3,466,125,624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3,339,283,458	1,241,239,528	5,721,497,643	2,432,586,911
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		15,556,446,866	6,713,228,799	22,529,320,992	10,266,978,925
11. Thu nhập khác	31	VII.5	385,562,134	316,582,759	738,878,409	964,504,541

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
12. Chi phí khác	32	VII.6	411,810,214		411,810,214	19,695,000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-26,248,080	316,582,759	327,068,195	944,809,541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,530,198,786	7,029,811,558	22,856,389,187	11,211,788,466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-496,681,578			0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,026,880,364	7,029,811,558	22,856,389,187	11,211,788,466
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,419	1,538	4,739	2,399
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3,419	1,538	4,739	2,399

Người lập biểu



Trần Thị Phượng

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2017

Trần Anh Minh Giám Đốc



Trần Anh Minh

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ 2 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
- Bán buôn thực phẩm
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
- Bán buôn đồ uống
- Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán buôn tổng hợp
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Quảng cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC, Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
 - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
 - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.

- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017		
	VND	VND		
a. Tiền	3,686,167,407	3,045,956,076		
Tiền mặt tại quỹ	1,017,856,927	972,358,937		
Tiền gửi ngân hàng	2,668,310,480	2,073,597,139		
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	782,259,120	905,625,832		
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	312,673,111	210,155,369		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh (Sacombank)	1,496,998,840	886,225,124		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tây Ninh (VIB)	75,278,861	70,431,173		
Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh	715,000	715,000		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	385,548	444,641		
b. Các khoản tương đương tiền	25,509,375,000	3,500,000,000		
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	25,509,375,000	3,500,000,000		
Tổng cộng	29,195,542,407	6,545,956,076		
2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2017	01/01/2017		
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	36,586,768,043	36,586,768,043	33,056,672,084	33,056,672,084
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (1 năm)	1,586,768,043	1,586,768,043	1,556,672,084	1,556,672,084
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (trên 3t đến 6 tháng)	35,000,000,000	35,000,000,000	31,500,000,000	31,500,000,000
* Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	36,586,768,043	36,586,768,043	33,056,672,084	33,056,672,084

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND	VND	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	VND	VND
			Giá trị hợp lý	Dự phòng			Giá trị hợp lý	Dự phòng
		27,459,910,430	27,459,910,430	0	0	39,879,708,290	34,736,739,344	-5,142,968,946
* Đầu tư vào Công ty con		27,459,910,430	27,459,910,430	0		27,459,910,430	27,459,910,430	0
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	24,931,910,430		51,00	24,931,910,430	24,931,910,430	
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	84,27	2,528,000,000	2,528,000,000		84,27	2,528,000,000	2,528,000,000	
* Đầu tư vào Công ty liên kết		0	0	0		12,419,797,860	7,276,828,914	-5,142,968,946
- Công ty CP Gạch Ngói Tây Ninh					36,26	3,709,415,000	3,709,415,000	
- Công ty CP Khách Sạn Hoà Bình					20,04	8,710,382,860	3,567,413,914	-5,142,968,946

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,355,429,116		593,231,192
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	789,583,000		590,855,000	
Đại Lý Tùng (Tiền bán hàng)	81,077,000			
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (tiền quảng cáo)			70,000,000	
Liêu Thị Mộng Dung (Tiền bán hàng)	158,462,000			
Tạo Hoá Nhân Trang (Tiền bán hàng)	94,774,000			
Quán Phố Biển (Tiền bán hàng)	80,380,000			
Nguyễn Hoàng Tân (Tiền bán hàng)	78,220,000			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Tiền vận chuyển xe điện	287,200,000		434,795,000	
Tiền hàng	2,860,000			
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện	6,610,000		9,530,000	
Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh				
Tiền bán bia, nước suối				
Tiền vé công, vé bãi xe ô tô			76,530,000	
- Khách hàng khác	565,846,116		2,376,192	

Thuyết minh phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)

b. Phải thu khách hàng dài hạn

Tổng cộng

0	0
1,355,429,116	593,231,192
0	0

c. - Khách hàng là các bên liên quan

+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh

Tiền vận chuyển xe điện

296,670,000 520,855,000

Tiền hàng

287,200,000 434,795,000

Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện

2,860,000

6,610,000 9,530,000

+ Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh

Tiền bán bia, nước suối

Tiền vé công, vé bãi xe ô tô

76,530,000

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

30/06/2017		01/01/2017	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

- Tiền tạm ứng

242,498,630 0 0 254,428,840 0

Nguyễn Văn Triên: tạm ứng mua vật tư sửa chữa tại KDL Núi Bà (sửa máy cày, máy bơm, kho hàng, lắp vách ngăn VP làm việc)

18,000,000

Nguyễn Thị Thu Trang : tạm ứng tiền phục vụ công tác bán vé

16,000,000 16,000,000

Phan Thanh Trung: tạm ứng tiền án phí

2,507,000 2,507,000

Nguyễn Tấn Tài: tạm ứng tiền công tác, tiếp khách

84,812,440 104,661,440

Trần Tấn Thành: tạm ứng tiền công tác phí

9,556,190 5,260,400

Lê Duy Hôn: tạm ứng tiền phục vụ công tác bán vé

2,000,000

Trần Công Danh: tạm ứng mua vật tư làm lưới bảo vệ phao nổi TCTN

3,000,000

Nguyễn Lê Mộng Linh: tạm ứng tiền công tác, tiếp khách

111,123,000

Lê Ngọc Thảo: tạm ứng tiền mua vật tư điện sửa chữa phục vụ Hội xuân

70,000,000

Nguyễn Thuỳ Yên Nhi: tạm ứng chi phí chăm sóc cây kiểng, thú nuôi

5,000,000

Nguyễn Văn Phương: tạm ứng chi phí bốc xếp hàng hoá nhập kho KDL

33,000,000

Phan Thị Thanh Thảo: tạm ứng chi phí mua đồ lễ vía Bà (mùng 5/5AL)

12,000,000

Đào Văn Nam: tạm ứng tiền án phí

1,500,000

Thuyết minh các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
- Tiền lãi dự thu	2,233,333	0	362,050,716	
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	2,233,333		362,050,716	
- Cổ tức	0		0	
- Tiền hàng, vỡ chai thiếu	1,145,959,535	-1,145,959,535	1,184,459,535	-1,088,059,135
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	232,600,000	-232,600,000	271,100,000	-189,770,000
DNTN Ngọc Giàu	69,060,000	-69,060,000	69,060,000	-69,060,000
Nguyễn Văn Huy	495,185,586	-495,185,586	495,185,586	-495,185,586
Lê Phước Vũ	10,238,900	-10,238,900	10,238,900	-10,238,900
HKD Nguyễn Bích Vân	100,284,000	-100,284,000	100,284,000	-100,284,000
Lê Hiền Trí	208,450,249	-208,450,249	208,450,249	-208,450,249
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800	-30,140,800	30,140,800	-15,070,400
- Tiền điện thoại			181,356	
- Phải thu lại tiền lương viên chức quản lý			162,000,000	
- Phải thu khác	0		137,361,478	
Tiền vỡ chai Cty TNHH bia &NGK Heineken tạm giữ			62,220,000	
Tiền BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLĐ			75,141,478	
- Ký quỹ, ký cược vỡ chai ngắn hạn	2,096,557,696		1,967,022,422	
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone	138,760,000		138,760,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	24,000,000		24,000,000	
Công ty CP NK Vĩnh Hào	271,606,774		272,547,500	
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	1,662,190,922		1,531,714,922	
Cộng	<u>3,487,249,194</u>	<u>-1,145,959,535</u>	<u>4,067,504,347</u>	<u>-1,088,059,135</u>
b. Dài hạn	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
Tổng cộng	<u>3,487,249,194</u>	<u>-1,145,959,535</u>	<u>4,067,504,347</u>	<u>-1,088,059,135</u>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Vườn cây Khu du lịch Núi Bà

30/06/2017	
Số lượng	Giá trị VND
	191,029,367
0	191,029,367

01/01/2017	
Số lượng	Giá trị VND
	191,029,367
0	191,029,367

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ, bao bì

Hàng hóa

Tổng cộng

30/06/2017	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
11,578,246	
2,561,248,708	
3,766,480,078	
6,339,307,032	

01/01/2017	
Giá gốc VND	Dự phòng VND
2,966,356,987	
7,562,145,753	
10,528,502,740	0

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Công ty TNHH Châu Ngọc Hân

DNTN Ngọc Giàu

Nguyễn Văn Huy

Lê Phước Vũ

HKD Nguyễn Bích Vân

Lê Hiền Trí

Công ty TNHH Lê Thiên Khang

Tổng cộng

30/06/2017	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
232,600,000	
69,060,000	
495,185,586	
10,238,900	
100,284,000	
208,450,249	
30,140,800	
1,145,959,535	0

01/01/2017	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
189,770,000	
69,060,000	
495,185,586	
10,238,900	
100,284,000	
208,450,249	
15,070,400	
1,088,059,135	0

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công ty TNHH TV thiết kế quy hoạch và XD Đại Hùng		
- Chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch dự án 1/500	74,877,271	74,877,271
- Chi phí tư vấn lập đồ án quy hoạch dự án 1/500	820,905,273	820,905,273
Công ty TNHH TV XD tổng hợp Góc Việt		
- Chi phí tư vấn quản lý dự án quy hoạch chi tiết 1/500	87,458,000	87,458,000
Cty TNHH CNTĐ Bản đồ Hưng Xuân		
- Phí tư vấn khảo sát đo đạc dự án quy hoạch chi tiết 1/500	727,104,546	508,973,182
Sở Xây Dựng Tây Ninh		
- Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch dự án 1/500	17,740,000	
- Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch dự án 1/500	76,360,000	
Tổng cộng	1,804,445,090	1,492,213,726

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/04/2017	8,511,052,268	251,834,607	10,331,184,994	439,783,750	5,034,699,214	24,568,554,833
- Mua trong kỳ	296,757,273		687,241,818			983,999,091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	539,097,000	0	0	0	0	539,097,000
- Giảm khác(Phân loại lại)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác(Do điều chỉnh)		0	0	0	0	0
- Số dư ngày 30/06/2017	8,268,712,541	251,834,607	11,018,426,812	439,783,750	5,034,699,214	25,013,456,924

Thuyết minh tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị hao mòn lũy kế

- Số dư ngày 01/04/2017	1,409,757,776	62,064,153	2,475,069,279	138,257,279	722,223,376	4,807,371,863
- Khấu hao trong kỳ	195,469,328	5,606,181	391,883,178	23,447,418	43,360,779	659,766,884
- Tăng khác(Do điều chỉnh)	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	127,286,786	0	0	0	0	127,286,786
- Giảm khác(Do điều chỉnh)		0	0	0	0	0
- Số dư ngày 30/06/2017	1,477,940,318	67,670,334	2,866,952,457	161,704,697	765,584,155	5,339,851,961
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/04/2017	7,101,294,492	189,770,454	7,856,115,715	301,526,471	4,312,475,838	19,761,182,970
- Tại ngày 30/06/2017	6,790,772,223	184,164,273	8,151,474,355	278,079,053	4,269,115,059	19,673,604,963

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên giá	169,982,388	169,982,388
Tổng cộng	169,982,388	169,982,388

* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn	4,911,509	18,429,384
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	4,861,509	3,032,085
Chi phí sửa chữa		6,364,728
Chi phí công cụ, dụng cụ	50,000	1,334,094
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo		7,371,201
Chi phí cước internet		327,276
b. Dài hạn	2,877,145,553	4,574,881,244
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	12,422,304	16,345,134
Chi phí công cụ, dụng cụ	677,543,634	453,203,783

Thuyết minh chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Chi phí thuê kho	458,181,818	610,909,094
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	194,660,652	678,751,075
Phí sử dụng phần mềm Misa	3,000,000	6,000,000
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDLNB	1,438,383,838	2,696,969,697
Chi phí quảng cáo	14,166,666	24,791,670
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	43,816,334	34,479,636
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính v/v xin thuê đất KDL	33,019,587	51,030,267
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	1,950,720	2,400,888
Tổng cộng	2,882,057,062	4,593,310,628

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
CN Cty TNHH DV Kiểm toán và Tư vấn UHY (ứng phí kiểm toán)		17,820,000
Công ty CP thẩm định giá và tư vấn EOI-Việt Nam (ứng phí tư vấn xd thang bảng lương TT17)		22,500,000
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)	102,966	3,391
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)	501	536,126
CN Cty CPTM Bia SG Miền Đông CN Tây Ninh (ứng tiền mua hàng)		395,120,000
Công ty CP NK Vĩnh Hào (ứng tiền mua hàng)	6,398	25,241
Công ty TNHH TM Cơ Khí Quốc tế Thăng Long (ứng trước tiền mua sắm xe điện)		1,039,500,000
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam (ứng phí kiểm toán 2017)	33,000,000	
Viện Tin Học Doanh Nghiệp (chuyển trước tiền học phí tập huấn nghiệp vụ văn phòng)	1,500,000	
Công ty TNHH Kim Sơn (ứng trước chi phí sửa chữa và lắp đặt đèn trang trí Hội Xuân 2017)	93,915,500	389,578,500
Công ty TNHH Tân Dân (ứng trước chi phí thi công, sửa chữa các công trình HX2017, nhà chờ gas xe điện, san lấp mặt bằng)		140,944,000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Lead (chuyển phí đào tạo, tư vấn hệ thống QL chất lượng ISO: 2015)	25,000,000	
Khách hàng khác	296,064	2,019,600
Tổng cộng	153,821,429	2,008,046,858

13. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	1,453,120,694	1,453,120,694	1,623,848,953	1,623,848,953
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Chi phí vận chuyển xe điện	308,880,000	308,880,000	436,318,000	436,318,000
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo		0		
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà	19,824,000	19,824,000		
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam				
Tiền mua bia ngk các loại	1,100,904,669	1,100,904,669	1,015,007,417	1,015,007,417
Công ty TNHH TM & Thiết bị Y tế Toàn Phát				
Tiền mua hàng sâm, rượu		0	56,088,000	56,088,000
Công ty TNHH Nước Giải Khát Thiên Thanh				
Tiền mua nước suối Alaska	15,925,025	15,925,025		
Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam				
Tiền mua nước giải khát		0	83,232,336	83,232,336
Công ty TNHH Hằng Tín Việt Nam				
Mua máy đếm tiền trang bị KDL		0	9,800,000	9,800,000
Cơ sở nước đá- Nước đóng chai Ngô Thị Hậu				
Mua nước đá	7,587,000	7,587,000	7,553,200	7,553,200
Công ty TNHH Đo Đạc Bản Đồ Nguyên Phương				
Chi Phí Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính (p/v xin thuê đất KDL Núi Bà)		0	15,850,000	15,850,000
* Phải trả cho các đối tượng khác		0	251,000	251,000
Cộng	1,453,120,694	1,453,120,694	1,624,099,953	1,624,099,953
b. Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	1,453,120,694	1,453,120,694	1,624,099,953	1,624,099,953

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	328,704,000	328,704,000	0	436,318,000	436,318,000
Chi phí vận chuyển xe điện	308,880,000	308,880,000		436,318,000	436,318,000
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo			0		
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà	19,824,000	19,824,000			

14. Phải trả người lao động

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	2,493,493,259	3,222,779,456
Tổng cộng	2,493,493,259	3,222,779,456

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2017	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2017
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	246,235,129		246,235,129	0
- Thuế thu nhập cá nhân	17,433,830	26,623,500	44,057,330	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0		0	0
- Các loại thuế khác	721,000			721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,196,692,222	5,938,359,477	0	860,418,477
+ Phí vé công	2,030,080,000	3,253,235,200	4,444,160,000	839,155,200
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	166,612,222	21,263,277	166,612,222	21,263,277
+ Tiền TSCĐ nhận bàn giao từ BQL				0
theo QĐUBND tỉnh (Khu vệ sinh, nhà chờ KDL)				0
+ Phí trước bạ xe Suzuki Vitara (5 chỗ)		77,900,000	77,900,000	0
+ Nộp 7% còn lại cổ tức 2016 (phần vốn nhà nước)		2,585,961,000	2,585,961,000	0
Cộng	2,461,082,181	5,964,982,977	7,564,925,681	861,139,477

16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/04/2017	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,363,637			1,363,637
Thuế thu nhập doanh nghiệp			250,446,449	250,446,449
Thuế thu nhập cá nhân			3,774,179	3,774,179
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	79,731,960	26,577,320		53,154,640
Các loại thuế khác	0			0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	81,095,597	26,577,320	254,220,628	308,738,905

17. Thuế GTGT được khấu trừ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	382,794,056	656,091,559
Tổng cộng	382,794,056	656,091,559

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí kiểm toán - Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư vấn UHY-ACA		54,000,000
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T06/2017	46,159,687	37,066,558
Trích bổ sung chi phí đồng phục CB.CNV 2016		692,500,000
Trích trước chi phí đăng thông tin tuyên truyền trên Tạp chí Q/ly NN	6,000,000	
Trích trước chi phí mua bảo hiểm nhân thọ CB.CNV Công ty 2017	518,700,000	
Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ CB.CNV Công ty 2017	59,770,000	
Cộng	630,629,687	783,566,558

19. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền ký cược vỏ chai khách hàng	566,052,500	535,472,500
Cộng	566,052,500	535,472,500

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	136,988,297	50,855,543
Bảo hiểm xã hội		
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Tiền bảo lãnh dự thầu mua sắm xe điện)		70,000,000
Nhận 10% tiền cọc bán CP Cty CP Khách sạn Hoà Bình		621,675,400
Tiền bao bì	2,205,379,052	2,577,932,034
Tiền bảo hành Công trình (Hang rộng, sàn bóng nước)	35,296,726	27,743,000
Các khoản thế chấp (vô chai)	59,104,020	115,113,930
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)	62,562,250	424,667,000
Cổ tức phải trả	274,610,500	156,234,500
Các khoản phải trả khác	86,134,550	107,079,550
Tổng cộng	2,860,075,395	4,151,300,957
21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	641,129,920	619,181,812
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	280,757,560	3,481,800,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	82,121,205	
Doanh thu cho thuê kinh doanh khai thác dịch vụ Hang Rộng	125,000,000	
Tổng cộng	1,129,008,685	4,100,981,812
22. Chi tiết các quỹ khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	16,740,412	18,393,776
Quỹ phúc lợi	384,354,694	48,754,694
Tổng cộng	401,095,106	67,148,470

23. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<i>Số dư ngày 01/04/2017</i>	45,702,100,000	18,054,205,667	36,324,316,407		100,080,622,074
- Tăng vốn trong kỳ này	0			0	0
- Lãi trong kỳ này	0	16,026,880,364		0	16,026,880,364
- Trích quỹ ĐTPT	0	-5,106,761,844	5,106,761,844	0	0
- Trích quỹ KTPL 2016					0
- Trích quỹ KTPL 2017		-400,000,000			-400,000,000
- Thù lao	0	-173,400,000		0	-173,400,000
- Cổ tức	0	-3,199,147,000		0	-3,199,147,000
- Giảm khác	0			0	0
<i>Số dư ngày 30/06/2017</i>	45,702,100,000	25,201,777,187	41,431,078,251		112,334,955,438

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp	36,942,300,000	36,942,300,000
Vốn góp của các đối tượng khác	3,307,800,000	3,307,800,000
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)	1,978,800,000	1,978,800,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)	1,000,000,000	1,000,000,000
Ông Lê Hữu Phước (2.900cp)	29,000,000	29,000,000
Nhà đầu tư khác (545.200cp)	5,452,000,000	5,452,000,000
Tổng cộng	45,702,100,000	45,702,100,000

30/06/2017

VND

01/01/2017

VND

24. **Cổ phiếu phổ thông**

* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

4,570,210

4,570,210

* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)

10,000

10,000

25	Nguồn kinh phí sự nghiệp	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
	Nguồn kinh phí đầu năm	34,674,298	1,194,252,456
	Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7,313,143,364	7,197,696,000
	Chi sự nghiệp trong kỳ	5,956,946,252	8,357,274,158
	Nguồn kinh phí cuối kỳ		
	Cộng	1,390,871,410	34,674,298

26.	Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	30/06/2017		01/01/2017	
		Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Nguyên giá	Giá trị hao mòn
		VND	VND	VND	VND
	Máy pho to Studio E306	55,250,000	8,057,294	55,250,000	8,057,294
	HT camera BP soát vé	52,470,000	14,575,000	52,470,000	14,575,000
	TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	638,311,560	5,277,502,150	638,311,560
	Cộng	5,385,222,150	660,943,854	5,385,222,150	660,943,854
	Giá trị còn lại tại 01/01/2017	4,724,278,296			
	Giá trị còn lại tại 30/06/2017	4,724,278,296			

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q2-2017	Q2 -2016
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	42,885,251,176	34,560,546,436
Doanh thu vận chuyển	935,999,999	612,272,727
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	732,770,155	1,454,181,814
Doanh thu Hàng Rỗng	62,500,000	27,845,455
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	506,877,272	434,087,273
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	27,945,454	
Tổng cộng	45,151,344,056	37,088,933,705

2. Giá vốn hàng bán	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	41,773,554,496	33,548,069,571
Giá vốn vận chuyển	346,035,603	302,659,694
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa, nhân tin		403,138,500
Giá vốn Hàng Rỗng	237,646,437	74,003,259
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	473,927,129	516,706,879
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	64,700,672	
Tổng cộng	42,895,864,337	34,844,577,903
<i>* Ghi chú: Từ T6/2016 Công ty không phải nộp tiền 35% mặt bằng theo CV 3254/UBND-KTTC ngày 16/11/2016</i>		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	847,756,329	751,602,265
Cổ tức	18,388,224,000	6,623,200,000
Doanh thu tài chính khác	15,523,935	13,581,773
Tổng cộng	19,251,504,264	7,388,384,038
4. Chi phí tài chính	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Lãi vay		
Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng Cty CP Khách Sạn Hoà Bình	-1,519,071,086	
Chi phí lỗ tại Cty CP Gạch Ngói Tây Ninh	546,725,840	
Tổng cộng	-972,345,246	0
5. Thu nhập khác	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Thù lao người đại diện vốn		49,012,500
Chiết khấu bia, ngk	317,984,930	225,221,624
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng (Hậu, Hiếu)	40,868,113	40,275,908
Thu khác	26,709,091	2,072,727
Tổng cộng	385,562,134	316,582,759

6. Chi phí khác	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Chi phí xử lý bồi thường mất xe 02 bánh tại KDL		
Chi phí khác (thuế GTGT, phí thẩm định xe tải)		
Chi phí thanh lý tài sản (nhà lắp ráp và mái che 15 HKD tại KDL)	411,810,214	
Tổng cộng	411,810,214	0

7. Chi phí bán hàng	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	2,023,081,277	968,687,428
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52,003,574	2,718,939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529,534,544	207,232,911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91,151,017	82,499,021
Chi phí bằng tiền khác	887,828,493	417,133,214
Tổng cộng	3,583,598,905	1,678,271,513

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2-2017	Q2-2016
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,301,129,161	554,797,080
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	25,848,012	21,277,462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130,232,340	98,548,122
Thuế, phí, lệ phí	47,840,597	23,952,657
Chi phí dự phòng	57,900,400	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,914,167	112,170,304
Chi phí bằng tiền khác	1,669,418,781	430,493,903
Tổng cộng	3,339,283,458	1,241,239,528

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với công ty	Q2-2017 VND	Q2-2016 VND
1. Phải trả			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		
Chi phí vận chuyển xe điện		308,880,000	436,318,000
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo		0	
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà		19,824,000	
Cộng		328,704,000	436,318,000
2. Phải thu			
		Q2-2017 VND	Q2-2016 VND
- Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	296,670,000	444,325,000
Tiền vận chuyển xe điện		287,200,000	434,795,000
Tiền điện trạm xe điện		6,610,000	9,530,000
Tiền hàng		2,860,000	
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	Công ty con	0	76,530,000
Tiền bia, ngk			
Tiền vé công, vé bãi xe			76,530,000
Cộng		296,670,000	520,855,000

Lập Biểu



Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 25 tháng 7 năm 2017



Tổng Giám Đốc

Trần Anh Minh